

GIÁO TRÌNH

VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

Người biên soạn:
Nguyễn Phong Nam

KHÁI QUÁT

VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX

Văn học Việt Nam chặng cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX được coi là giai đoạn văn học có tính chất chuyển tiếp, giao thời. Mặc dù chỉ diễn ra trong nửa thế kỷ, khoảng thời gian ngắn ngủi so với một nghìn năm văn học trung đại, nhưng đây là giai đoạn có nhiều sự kiện văn hóa, văn học quan trọng. Văn học giai đoạn này có diện mạo, đặc điểm riêng, với nhiều nét khác biệt so với các chặng trước và sau đó.

Đặc điểm dễ nhận thấy trước tiên là sự gắn bó chặt chẽ giữa văn học và đời sống xã hội. Từ những biến cố lịch sử, những sự kiện chính trị cho đến không khí thời đại, tâm lý cộng đồng..., tất cả đều được lưu giữ trong tác phẩm. Không những thế, chính văn chương cũng tác động một cách tích cực, góp phần tạo nên sự sôi động của đời sống xã hội lúc này.

Biến cố quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với sự vận động của văn học giai đoạn này chính là cuộc chiến tranh xâm lược do thực dân Pháp phát động nhằm vào Việt Nam năm 1858. Nó đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử dân tộc, đồng thời cũng kéo theo những xáo trộn, những đổi thay sâu sắc và toàn diện trên mọi lĩnh vực đời sống, kể cả hoạt động văn học.

Thực ra, dã tâm thôn tính Việt Nam của thực dân Pháp vốn đã có từ trước. Ngay từ thế kỷ XVIII, nhà cầm quyền Pháp trong quá trình giao lưu với các vua chúa bản xứ, đã chuẩn bị âm mưu này rất cụ thể. Thậm chí, những toan tính về việc mở rộng thị trường thuộc địa còn xuất hiện sớm hơn nữa, từ khi các nhà truyền đạo Thiên chúa mới đặt chân đến vùng đất này.

Tuy vậy, trong khoảng thời gian dài hàng thế kỷ đó, người Pháp chỉ hiện diện trong vai trò của những sứ thần, khách thương, cha cố... nghĩa là chưa có ảnh hưởng gì đáng kể đối với vương quốc vốn đang “bế quan tỏa cảng” này.

Đối với chủ nghĩa tư bản, trong quá trình phát triển của nó, thị trường, thuộc địa luôn là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Nhân loại từng chứng kiến những cuộc đại chiến quy mô toàn cầu giữa các cường quốc để tranh chấp thuộc địa. Đến thế kỷ XIX thì cuộc chạy đua của các nước Phương Tây như Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... để có mặt tại vùng viễn đông đã trở nên vô cùng gay gắt, quyết liệt. Trong bối cảnh đó, cuộc xâm lược vũ trang mà người Pháp nhằm vào Việt Nam là điều khó tránh khỏi.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam không thể nổ ra sớm hơn là bởi nhiều nguyên nhân. Về phía nước Pháp, những biến động chính trị, những đổi thay trong nội bộ triều đình cùng những rắc rối trên phương diện đối ngoại với các nước lân bang... khiến chính quyền không đủ tự tin để phát động một cuộc viễn chinh cách xa hàng vạn dặm được. Mặt khác, chính cung cách ứng xử của các vua Nguyễn cũng khiến Pháp trở nên chần chừ, phải mất thời gian kiểm soát, chưa thể ra tay sớm hơn.

Các vị vua triều Nguyễn, kể từ Gia Long trở đi đều nhìn thấy rất rõ nguy cơ tiềm ẩn trong quan hệ với Pháp. Ngay tại thời điểm mà mỗi bang giao còn suôn sẻ thì các vua Nguyễn cũng đã thực hiện chính sách hai mặt: luôn cảnh giác, dè chừng nhưng cũng đồng thời rất biết cách tỏ ra nhún nhường, phải chăng, không để người Pháp phật lòng. Nhìn bề ngoài, Nguyễn Ánh là người gắn bó với Pháp rất khăng khít. Ngay từ khi đang lẩn trốn sự truy đuổi của Nguyễn Huệ, ông đã gửi con trai sang Pháp làm con tin; cho phép các giáo sĩ được tự do truyền đạo. Đổi lại, người Pháp cũng đã dành cho ông hoàng đang lâm cảnh cùng khốn này sự trợ giúp không nhỏ (cả vũ khí lẫn thanh thế). Đến khi lên ngôi, ông còn làm một điều chưa từng có trong lịch sử triều chính nước Việt: bổ nhiệm người Pháp vào hàng ngũ quan chức của mình, cho họ tham gia vào công việc quốc gia (1). Như vậy, xét về bản chất đây đúng là mối ràng buộc giữa "chủ nợ" và "con nợ". Cũng chính vì thế mà có vẻ như ngay từ khi ký kết hiệp ước để cầu viện sự trợ giúp của người Pháp vào năm 1787 nhằm chống lại Quang Trung Nguyễn Huệ, bản thân Nguyễn Ánh cũng đã cảm nhận được tính chất phiêu lưu của nước cờ thế mà mình phải gỡ trong tương lai. Càng về sau, ông càng thấm thía tình

cảnh "con nợ" (chính trị) của mình và luôn tìm cách để sớm thoát ra khỏi môi ràng buộc với người Pháp. Trước những đòi hỏi ngày càng ngang ngược của Phương Tây, ông đã cố chống đỡ, cố trì hoãn bằng nhiều phương cách. Tất nhiên những nỗ lực đó cũng chỉ làm chậm thời điểm bùng nổ chứ không thể nào tránh được một cuộc chiến đã được kẻ thù mưu tính.

Sau khi Gia Long mất, những người kế vị như Minh Mạng, Thiệu Trị, đặc biệt là Tự Đức lại càng lo lắng và hoang mang trước viễn cảnh của giang sơn xã tắc. Nhưng cũng giống như bậc khai sáng triều Nguyễn, họ vẫn tiếp tục một đường lối chính trị sai lầm và bạc nhược. Chỉ có điều hoàn cảnh càng lúc càng khác. Sự nhẫn nhịn của vua tôi triều Nguyễn đã không còn cản được lòng tham của bọn thực dân. Cuộc chiến 1858 nổ ra như một lẽ tất yếu.

Ngày 1 tháng 9 năm 1858, thủy quân Pháp và Tây Ban Nha nổ súng tiến công vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở màn một cuộc chiến tranh lịch sử, kéo dài ngót trăm năm (1858 - 1954). Đây là cuộc chiến tranh mang tính đại diện cho sự xung đột giữa "Phương thức châu Á" với thế giới tư bản Phương Tây; là một cú "va đập" có tính thời đại, tạo nên những chấn động ghê gớm đối với lịch sử nhân loại nói chung, hai nước Pháp - Việt nói riêng.

Vụ gây hấn của Pháp ngay từ đầu đã bị giáng trả quyết liệt. Chiến thuyền và đại bác của đội quân nhà nghề đã không thể nào giành được ưu thế trên chiến trường. Quan quân triều đình cùng những đội dân binh chỉ được trang bị bằng những thứ khí giới lạc hậu thời trung cổ đã khiến kẻ thù phải trả giá đắt. Trên thực tế, người Pháp đã thất bại tại trận độ sức đầu tiên ở mặt trận Sơn Trà. Thành thử, sau năm tháng sa lầy ở đây, kẻ địch phải bỏ cuộc, đành chuyển hướng tấn công vào phía Nam, nơi mà theo tính toán của họ, do xa xôi cách trở với triều đình, lại ở chỗ đất rộng người thưa, có thể dễ dàng chiếm giữ.

Những toan tính xảo quyệt của giặc Pháp xem ra không phải không có cơ sở. Khác với tình hình chiến sự tại mặt trận miền Trung, ở Nam Kỳ, quân Pháp không quá khó khăn trong việc phá vỡ thế trận phòng thủ của triều đình. Tuy nhiên, có một điều chúng không thể ngờ tới là sự phản kháng mãnh liệt của người dân địa phương. Trong khi các đồn lũy triều đình nhanh chóng bị tan vỡ trước sức tấn công của đội quân xâm lược thì nhân dân lục tỉnh, dưới sự chỉ huy của những thủ lĩnh danh tiếng như Trương Định, Võ

Duy Dương, Nguyễn Thành Ý, Phan Trung, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Trung Trực, Đốc binh Kiều... vẫn kiên cường tiếp tục cuộc kháng chiến. Cuộc chiến tranh du kích do những người dân Nam kì tiến hành liên tục trong một thời gian dài đã gây nên bao nỗi kinh hoàng cho đội quân viễn chinh. Quân Pháp lâm vào tình trạng khốn đốn bởi một mặt, cục diện chiến trường diễn biến theo hướng bất lợi, không thể thực hiện được ý đồ đánh nhanh, thắng nhanh; mặt khác, tại châu Âu, cuộc chiến tranh Pháp - Ý chống lại Áo bùng nổ (4-1859) khiến cho lực lượng quân sự Pháp bị phân tán. Viễn cảnh về một thế trận sa lầy đã hiện rõ trước mắt người Pháp; chủ trương ngừng giao tranh để bước vào thương thuyết được đặt ra.

Trong bối cảnh này, nhà cầm quyền Việt Nam đã đưa ra những quyết sách rất lạ lùng. Thay vì củng cố lực lượng, tổ chức dân binh thừa cơ giặc lúng túng mà dần tới thì vua tôi lại chủ trương hòa nghị với giặc. Đây là lúc triều Nguyễn bộc lộ sự yếu kém toàn diện của mình trong quản lý và điều hành đất nước, trong những quyết sách quan trọng liên quan đến vận mệnh quốc gia. Những kinh nghiệm triều chính cổ truyền đã không còn giúp ích gì cho vua tôi lúc này. Họ cũng không còn đủ tinh táo để nắm bắt tình hình, không còn chút niềm tin nào vào khả năng của chính mình. Trước những ý kiến trái ngược nhau của quần thần, một ông vua vốn thông minh, nhạy cảm như Tự Đức cũng trở nên rối trí. Trong khi thế giặc đã suy, sĩ dân đang liều chết báo quốc thì người đứng đầu quốc gia lại chủ trương "phải gắng sức, khéo dùng lời cảm hóa kẻ địch để họ kiêng nể mà nghe ta. Rồi lựa các sông núi hiểm trở để cố thủ. Chiêu mộ các nghĩa sĩ cứu vãn được phần nào chẳng"(2). Triều đình đã không nhận thấy cái hào khí dân tộc vốn tiềm tàng qua nghìn đời nay vẫn đang trào dâng mãnh liệt trong mỗi con người Việt Nam. Vua tôi chỉ còn biết thủ hòa và trông chờ sự cứu giúp từ bên ngoài; cụ thể là mượn uy vũ của thiên triều Mãn Thanh để chống lại "rợ Tây". Điều trớ trêu là ở chỗ nhà Mãn Thanh - nơi trông cậy cuối cùng của Tự Đức - cũng chỉ là một miếng mồi đang bị phương Tây xâu xé. Trong cơn tuyệt vọng vì không còn chỗ trông cậy từ bên ngoài, triều đình quay ra thỏa hiệp với giặc. Các hiệp ước và hàng ước (vào các năm 1862, 1864, 1867) liên tiếp được kí kết để thừa nhận quyền cai trị của Pháp tại Nam kì.

Năm 1873, khi đã chiếm cứ được các vùng đất phương Nam, Pháp bắt đầu đánh rộng ra miền Bắc. Phong trào kháng Pháp của văn thân, quân nghĩa xứ Đàng Ngoài nổ ra rộng khắp. Lại một lần nữa, cuộc kháng chiến chống giặc của nhân dân bị triều đình Huế cản trở. Trong khi quân Pháp lao đao vì

tôn thất, chính quyền Pari chủ trương rút lực lượng đồn trú, trao trả cho đối phương những vùng đất tạm chiếm vì không thể nào chịu nổi những thiệt hại ở chiến trường mới này thì triều đình Huế lại cũng ra lệnh triệt binh, buộc các lực lượng chống Pháp ở đây phải giải tán(!).

Trên thực tế, trước sức ép và uy lực của kẻ thù, triều đình nhà Nguyễn đã phân rã và tê liệt từ rất sớm. Với thái độ lúng túng và thiếu quyết đoán, thậm chí là nhu nhược của người cầm đầu, bộ máy chính quyền đã hoàn toàn bị rối loạn. Trước diễn tiến mau lẹ và phức tạp của thế cuộc, các phe phái với những luận thuyết và kế sách khác nhau xuất hiện ngày càng nhiều: có xu hướng ôn hòa, bất bạo động; có xu hướng quyết liệt, khẳng khái; có cả xu hướng thân Pháp, đầu hàng. Các phe nhóm ra mặt bài xích, chống đối nhau ngày càng gay gắt, không thể dung hòa được nữa. Trong bối cảnh đó, những nỗ lực tuyệt vọng của phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu nhằm giành lại ưu thế tại kinh đô đã không thu được kết quả; cuộc phản công lớn với mục đích đánh úp lực lượng Pháp bất thành. Mượn cớ này, quân Pháp quyết định chấm dứt tình thế giằng co bằng những trận đánh dồn dập vào kinh thành Huế. Không thể cầm cự lâu hơn, vua Hàm Nghi buộc phải rời bỏ kinh thành, phát hịch Cần vương (1885), lấy núi rừng Hà Tĩnh làm căn cứ địa kháng chiến. Phong trào Cần vương do các sĩ phu nhiệt huyết nhóm lên ở Trung kì đã làm sôi động không khí đấu tranh trong mấy năm trời. Cho đến 1888, khi vua Hàm Nghi bị bắt, sau đó bị đày biệt xứ, các chính quyền thân Pháp (những Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại) liên tục được dựng lên thì chút hào khí cần vương cuối cùng cũng tắt hẳn. Thế cuộc càng lúc càng trở nên ảm đạm, thê lương. Đây đáng được coi là thời khắc bi tráng nhất của lịch sử dân tộc.

Từ 1900 trở đi, xã hội Việt Nam có những biến đổi quan trọng: thực dân Pháp thiết lập nền thống trị trên toàn cõi, ở tất cả mọi lĩnh vực; triều đình phong kiến chỉ tồn tại trên danh nghĩa; xã hội bước vào giai đoạn chuyển hóa để theo một hình thái khác: phong kiến - tư bản. Phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp tiếp tục diễn ra nhưng dưới một hình thức mới.

Có thể nói rằng lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là lịch sử của phong trào đấu tranh chống xâm lược, vì độc lập dân tộc - một cuộc kháng chiến lâu dài và khốc liệt. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình vận

động cũng như đặc điểm, tính chất của văn học nước nhà. Văn học giai đoạn này phát triển trong sự gắn bó chặt chẽ với các diễn biến của lịch sử, chịu sự chi phối sâu sắc của đời sống chính trị xã hội. Đây là lúc mà tính thời sự, thế sự trong văn học trở thành một đặc điểm vượt trội. Nó được thể hiện ở nhiều khía cạnh: những nội dung chủ yếu trong tác phẩm; mục tiêu, đối tượng hướng tới của văn học; vị thế của văn học trong sinh hoạt cộng đồng... Đời sống văn học giai đoạn này trở nên sôi động khác thường; những biến đổi sâu sắc diễn ra theo nhịp điệu ngày càng nhanh.

Vấn đề nóng bỏng nhất, cấp bách nhất lúc này của cả dân tộc chính là "việc nước", là sự tồn vong của giang sơn xã tắc. Đây vốn là chuyện quốc gia đại sự, chuyện của triều đình nhưng vào thời điểm này, nó lại nhanh chóng trở thành vấn đề chủ yếu, thường trực của văn học. Dấu ấn thời cuộc đã in đậm vào văn chương, chi phối sâu sắc đến đặc điểm, tính chất của văn chương. Nó được biểu lộ qua những dự cảm, những thấp thỏm âu lo sự thế, nỗi day dứt về vận nước của các nhà nho tâm huyết, những chuyện gay cấn, gai góc nơi chính trường; xung đột xung quanh chuyện chiến hay hòa, duy tân hay thủ cựu... Đây là chuyện của đời sống thực tế mà cũng là chuyện văn chương, chuyện của văn nhân nho sĩ. Và cũng thật tự nhiên, quá trình vận động đã tạo ra những xu hướng, những dòng mạch văn chương rất khác nhau. Lịch sử văn học giai đoạn cuối thế kỷ XIX diễn ra hết sức sinh động, đa dạng, phong phú.

Xu hướng văn chương yêu nước đáng được kể đến trước tiên bởi giá trị tiêu biểu và quy mô rộng lớn của nó. Hiện tượng văn học này có vai trò quyết định trong việc làm thay đổi diện mạo và tính chất của văn học dân tộc. Nếu như trước đó, sinh hoạt văn chương chủ yếu là nhằm đến mục tiêu giáo huấn, truyền bá đạo lý... hoặc là để tiêu nhàn, di dưỡng tinh thần của lớp người hay chữ (ở đây chưa nói đến văn học dân gian - một bộ phận của folklore), thì vào lúc này, vai trò, vị thế của văn chương đã có những thay đổi quan trọng. Văn chương trở thành công cụ truyền thông và quảng bá tư tưởng, trở thành dư luận xã hội. Do vậy phạm vi tác động của nó cũng sâu rộng, kịp thời hơn; giá trị thực tiễn cũng to lớn hơn thời trước rất nhiều. Chưa bao giờ văn học lại được huy động nhằm góp sức vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc một cách triệt để như lúc này; cũng chưa bao giờ sức mạnh của văn chương lại được khai thác, sử dụng một cách hữu hiệu như vậy.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, một câu hỏi mang tính thời đại, được quan tâm nhiều nhất, đó là làm sao để đưa nước nhà thoát khỏi họa ngoại xâm. Thực ra thì đối với nhân dân, mọi chuyện hết sức đơn giản, rõ ràng: giặc đến thì chỉ có một cách là đánh đuổi chúng đi. Đây là bài học lịch sử đã được đúc rút, thể nghiệm suốt hàng nghìn năm qua. Tuy nhiên, đối với vua quan triều Nguyễn thì việc tìm một lời giải lúc này không hề là chuyện dễ dàng. Xung quanh câu hỏi nên chiến hay nên hoà (?) đã tồn không biết bao nhiêu là công phu bàn thảo, với vô số tấu sớ của triều thần, chỉ dụ của thiên tử... nhưng rốt cuộc bế tắc vẫn hoàn bế tắc. Xét về tư cách cá nhân, không thể nói vua Tự Đức không yêu quý giang sơn xã tắc của mình. Sự thật là trước tình cảnh bi đát của đất nước, vị vua này luôn tỏ ra lo lắng, đau buồn. Có thể dễ dàng nhận ra nỗi lòng trĩu nặng, đầy tâm sự u uất của Tự Đức qua những áng văn chương còn lưu lại đến nay. Tuy nhiên, cái đáng trách nhất đối với ông chính là sự thiên cận trong tầm nhìn, sự nhu nhược, thiếu quyết đoán của người đứng đầu triều đình. Thái độ do dự, lùng chùng của ông thể hiện rất rõ trong những lý sự luân quần: *"lấy lý mà nói, thực là đáng chiến, nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa, tự nhiên có thể chuyển nguy làm yên, chuyển nghịch làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà có thể chẳng phải lo lắng gì, xem thế thì "hòa" là một mưu lược rất đúng vậy. (.). Bàn hòa là người có công, bàn chiến là kẻ có tội, pháp luật thực là đúng đắn"*(3). Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những sự chia rẽ, phân hóa nghiêm trọng trong nội bộ triều đình.

Thực tế lịch sử lúc này đã được phản ánh kịp thời, đầy đủ vào trong văn học. Nơi triều chính diễn ra những cuộc xung khắc không chút khoan nhượng giữa các phe phái thì ở chốn nho lâm cũng nổ ra các cuộc va chạm quyết liệt giữa những người cầm bút đối lập nhau về chính kiến. Nhiều cuộc bút chiến sôi động đã diễn ra. Đây là điều chưa từng thấy trong văn học Việt Nam từ trước cho đến bây giờ.

Cuộc xướng họa văn chương giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường (4) là một ví dụ rất tiêu biểu. Thực ra, xướng họa thơ ca vốn là một sinh hoạt rất bình thường của giới văn nhân. Cái khác thường ở đây chính là nội dung, tinh thần và sức lan tỏa, lôi cuốn của nó. Nói đúng ra, đây không phải là câu chuyện văn chương giữa cá nhân với nhau, mà là xung đột giữa hai lực lượng, hai trận tuyến đối lập nhau về quan niệm sống của kẻ sĩ đương thời. Hơn nữa, cuộc luận chiến này cũng không bó hẹp trong phạm vi một vùng, một địa phương giữa những người đồng hương (Phan Văn Trị và Tôn Thọ

Tường đều là người Gia Định) mà nó nhanh chóng lan ra khắp mọi vùng miền, là vấn đề của cả dân tộc.

Tôn Thọ Tường là một trong những nho sĩ đầu tiên công khai hợp tác với Pháp và được tin dùng. Với họ Tôn thì đây chẳng qua cũng chỉ là câu chuyện tùy thời, quyền biến thói thường mà thôi, chẳng phải điều gì quá lạ lùng, hiếm hoi (!). Chính vì thế mà trong văn thơ, ông thường vận dụng các điển tích điển cố để nói về cảnh ngộ của mình. "ông coi mình cũng giống như trường hợp Từ Thứ hàng Tào Tháo, hay Tôn phu nhân (em gái Tôn Quyền) theo Lưu Bị (trong truyện *Tam quốc chí* của Trung Quốc). Giải bày về nỗi niềm bản thân, họ Tôn phân trần: *Phải sao chịu vậy thôi thì chớ / Nhắm mắt đưa chân, lối đạo hằng* (5). Tâm trạng và lập luận này không phải là cá biệt, trái lại, nó là nét chung cho tư tưởng của kẻ chủ hòa, sợ hy sinh, khiếp đảm trước thanh thế của giặc... nhưng lại không muốn lộ rõ chân tướng nên ra sức tìm có che đậy. Tôn Thọ Tường phải viện dẫn cả sử sách kim cổ để lấp liếm, biện bạch là vì thế.

Luận điệu của Tôn Thọ Tường đã khiến cho các nhà nho khí tiết, chân chính như Phan Văn Trị lên tiếng. Việc ra cộng tác với Pháp của họ Tôn là một sự điếm nhục không thể tha thứ; bởi vì thực chất đây là làm tay sai, là phản bội dân tộc chứ chả phải triết lý hành xử tùy thời gì cả. Phan Văn Trị đã làm một loạt bài thơ họa lại để vạch trần lý thuyết tà ngụy này:

*Tai ngơ sao dặng lúc tan tành
Luống biết trách người, chẳng trách mình
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa
N hư vậy cũng gọi cửa trâm anh
Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ
Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh
Thân có ắt danh tua phải có
Khuyên người hãy trọng cái thân danh.*

(Phan Văn Trị, *Họa mười bài Tự thuật của Tôn Thọ Tường*, bài III)

Nhà Nho Phan Văn Trị dùng ngay chữ nghĩa văn bài của kẻ phản bội để đối lại, vạch trần tính chất giả trá, ngụy biện trong những lời lẽ mỹ miều về đạo lý, về thân danh. Theo tác giả, những kẻ hèn nhát, đầu hàng giặc thì không đáng được xếp vào hạng sĩ phu.

Tuy nhiên dù sao thì những cuộc đối đáp dưới hình thức xướng họa thơ ca như vừa nêu cũng không thể bộc lộ hết tính chất của không khí luận chiến đương thời. Phải đến Nguyễn Xuân Ôn với những bài văn chính luận tranh biện về sự nghiệp cần vương báo quốc của mình thì mới thực sự có một cuộc bút chiến đúng nghĩa.

Nguyễn Xuân Ôn (1825 - 1889), hiệu Ngọc Đường, quê ở Diễn Thái, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, đỗ tiến sĩ năm thứ 24 triều Tự Đức (1871). Ông từng trải nhiều chức vụ quan trọng ở tỉnh ngoài cũng như ở triều đình. Vốn là một trong những nhân vật chính của phái chủ chiến, sau nhiều lần tâu trình kế sách chống giặc không được vua Tự Đức chấp nhận, ông cáo quan về quê hương mưu sự phục quốc. Năm 1885, hưởng ứng lời hịch Cần vương của vua Hàm Nghi, ông mộ quân nghĩa, lập căn cứ chống Pháp, tạo được nhiều chiến tích vang dội. Cuộc khởi nghĩa kéo dài được ba năm thì thất bại. Ông bị giặc Pháp bắt, nhưng chúng lại giao cho triều đình giam cầm và xét xử. Điều trớ trêu là chính các cựu đồng liêu, những kẻ xu thời tại triều lại tìm mọi cách để khép ông vào tội chết. Những kẻ cầm quyền thân Pháp lập luận rằng một khi triều đình chủ hòa mà còn khởi binh chống Pháp là kháng chỉ, trái mệnh vua. Từ vị thế của một thủ lĩnh cần vương, ông bị quy án phản nghịch, trở thành tội phạm của triều đình.

Lối hành xử quái gở đó của triều đình (Đông Khánh) đã khiến Nguyễn Xuân Ôn hết sức căm phẫn. Trong suốt quãng thời gian bị giam giữ nơi ngục thất, ông đã viết rất nhiều văn bài tranh biện, bác bỏ luận điệu xằng bậy của đám quan lại ở các Bộ, các Viện hùa nhau buộc tội ông. Nguyễn Xuân Ôn khẳng định sự trung nghĩa của mình trong việc theo Hàm Nghi chống Pháp. Điều này đồng nghĩa với việc phủ nhận những ông vua bù nhìn khác, do Pháp dựng lên. Ông đã lên án, kết tội cả một triều đình hèn dòn, lừa mị nhân dân, không xứng đáng làm kẻ đại diện cho dân tộc. Trong bức thư nổi tiếng *Gửi các ông quan quen biết ở Kinh* (1888), Nguyễn Xuân Ôn viết:

"Đứng trước mối thù của miếu xã, biến cố của non sông, không có quyền được trù tính cân nhắc thành hay bại (...). Trong vòng ba năm, lớn nhỏ trăm trận, người chết chất chồng, dân cư tan tác; phá gia tài cung cấp cho binh sĩ mà người ta không oán; hy sinh báo đền nợ nước mà người ta không láy làm công, là vì nghĩa khí kích thích lòng người vậy. Việc làm tuy không thành, về tình cũng nên được xét lượng mới phải. Mối rường trời đất, thể thống để vương, tự có công luận muôn đời. Thế mà nay những người